TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/HNGĐ-ST
Ngày 21-8-2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Trung

Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Thanh Huy – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐST-HNGD ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh B

2. Bị đơn: Anh Trương Văn Trầm M, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Trương Văn Trầm M kết hôn năm 2003 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh B. Sau khi kết hôn thì hai bên sống hạnh phúc tại xã T được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất đồng quan

điểm trong cuộc sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ngoài ra, anh Trầm M thường xuyên nhậu nhẹt về nhà gây sự với chị. Cuộc sống vợ chồng từ đó không có hạnh phúc. Từ năm 2009 thì hai bên đã sống ly thân với nhau, đến năm 2018 thì hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng tiếp tục sống với nhau cho đến tháng 4 năm 2019 thì chính thức sống ly thân với nhau. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên đã không còn liên lạc để hàn gắng tình cảm vợ chồng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn Trầm M.

Về con chung: có 01 con chung là Trương Thanh K, sinh ngày 02/6/2003 hiện đang sống với anh Trầm M. Khi ly hôn, chị đồng ý để anh Trầm M được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi con chung và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trương Văn Trầm M trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T làm đám cưới và tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2001, đến năm 2003 thì hai bên đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B. Sau khi kết hôn thì anh chị chung sống hạnh phúc tại xã T. Trong cuộc sống vợ chồng thì chỉ phát sinh những mâu thuẫn nhỏ, do đi làm nên anh cũng có thường xuyên nhậu nhẹt về nhà thì hai bên cũng có đôi lần xảy ra cự cãi bình thường. Từ năm 2009 thì hai bên đã sống ly thân với nhau đến năm 2017 hai bên hàn gắng tình cảm và tiếp tục sống chung cho đến tháng 4 năm 2019 thì hai bên tiếp tục sống ly thân với nhau cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì anh cũng có liên lạc và tìm gặp chị T để hàn gắng tình cảm nhưng không thể liên lạc để hàn gắng tình cảm vợ chồng được. Nay do còn thương vợ con nên chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung là Trương Thanh K, sinh ngày 02/6/2003 hiện đang sống với anh. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy rằng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; thành viên Hội

đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trương Văn Trầm M. Giao con chung là Trương Thanh K, sinh ngày 02/6/2003 cho anh Trương Văn Trầm M tiếp tục nuôi dưỡng và anh Trương Văn Trầm M không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tài sản chung, nợ chung: hai bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Trương Văn Trầm M là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Trầm M là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn Trầm M kết hôn vào năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh B nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trầm M, yêu cầu của chị T được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay thì chị Nguyễn Thị T xác định đã không còn tình cảm vợ chồng với anh Trầm M nên vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù chị T và anh Trầm M không thống nhất về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nhưng thực tế thì mâu thuẫn đã có xảy ra. Những mâu thuẫn này đã tồn tại từ lâu nhưng hai bên không khắc phục được. Chính vì vậy, chị T và anh Trầm M đã chính thức sống ly thân với nhau từ tháng 4 năm 2019 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên cũng không tìm ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án nhân dân huyện B cũng đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để hai bên hàn gắng tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, chị T vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Mặt khác, theo xác minh tại địa phương thì tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Trầm M đã có phát sinh những mâu thuẫn. Gia đình hai bên cũng khuyên nhủ nhưng không có kết quả. Điều đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Trầm M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân sẽ ảnh

hưởng đến cuộc sống bình thường của các thành viên trong gia đình. Do vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh Trầm M là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: chị T và anh Trầm M xác định có 01 con chung là Trương Thanh K, sinh ngày 02/6/2003 hiện đang sống với anh Trầm M.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trương Văn Trầm M yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung là Trương Thanh K và chị T cũng đồng ý để anh Trầm M là người được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trương Thanh K. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên đương sự, phù hợp với nguyện vọng của con chung Trương Thanh K tại biên bản hỏi ý kiến ngày 18/6/2019 và cũng phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh Trương Văn Trầm M tự nguyện không yêu cầu chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Văn Trầm M.

2. Về con chung: Anh Trương Văn Trầm M là người được quyền tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trương Thanh K, sinh ngày 02/6/2003. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trương Văn Trầm M không yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001986 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh B. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trương Văn Trầm M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Long